

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 29 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Ông: Nguyễn Chí Dũng       | Chủ tịch |
| Ông: Dương Phú Minh Hoàng  | Ủy viên  |
| Ông: Trần Trung Huân       | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Phương Loan | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Tranh       | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông: Dương Phú Minh Hoàng | Giám đốc     |
| Ông: Phạm Văn Chin        | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà: Trần Thị Kim Anh      | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên |
| Bà: Bùi Thị Hà            | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc báo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

**Dương Phú Minh Hoàng**

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2018

14/2/2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2017-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

---

**Nguyễn Ngọc Lân**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2017-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>104.677.477.677</b> | <b>110.719.939.193</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 2.092.861.619          | 3.659.606.939          |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 2.092.861.619          | 3.659.606.939          |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 19.940.138.578         | 38.655.637.903         |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 04          | 19.732.080.376         | 38.421.193.710         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 12.000.000             | -                      |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 05          | 196.058.202            | 234.444.193            |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 06          | 75.957.768.103         | 62.712.647.273         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 75.957.768.103         | 62.712.647.273         |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 6.686.709.377          | 5.692.047.078          |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 6.153.138.277          | 5.613.823.711          |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12          | 533.571.100            | 78.223.367             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>31.976.823.782</b>  | <b>30.844.564.800</b>  |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 21.711.078.336         | 22.076.379.973         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 07          | 21.711.078.336         | 22.076.379.973         |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 105.430.424.252        | 103.715.200.355        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (83.719.345.916)       | (81.638.820.382)       |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 10.265.745.446         | 8.768.184.827          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 08          | 10.265.745.446         | 8.768.184.827          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>136.654.301.459</b> | <b>141.564.503.993</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>94.275.668.739</b>  | <b>101.576.241.014</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>94.275.668.739</b>  | <b>101.576.241.014</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 10          | 6.028.540.209          | 7.128.273.400          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 11          | 2.118.488.764          | 2.576.530.390          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12          | 2.377.145.972          | 1.958.867.718          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động             |             | 12.826.501.100         | 11.412.859.500         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 13          | 273.292.703            | 254.912.178            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 14          | 1.604.057.088          | 1.384.824.714          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 09          | 68.232.154.256         | 76.291.922.825         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |             | 815.488.647            | 568.050.289            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>42.378.632.720</b>  | <b>39.988.262.979</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 15          | <b>42.378.632.720</b>  | <b>39.988.262.979</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              |             | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết  |             | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 5.751.361.861          | 4.969.483.960          |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 9.427.270.859          | 7.818.779.019          |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay            |             | 9.427.270.859          | 7.818.779.019          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>136.654.301.459</b> | <b>141.564.503.993</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2017             | Năm 2016             |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17          | 258.532.440.553      | 194.883.818.333      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 18          | 2.649.541.545        | 118.476.150          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 255.882.899.008      | 194.765.342.183      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 19          | 195.940.491.485      | 151.236.699.467      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 59.942.407.523       | 43.528.642.716       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 918.326.398          | 612.592.409          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 3.161.941.281        | 2.590.492.625        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | 2.710.509.129        | 2.095.175.078        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 25.919.529.357       | 16.917.845.258       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 22.816.330.185       | 17.342.529.336       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 8.962.933.098        | 7.290.367.906        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 24          | 2.886.892.111        | 2.499.017.230        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | 45.408.378           | 12.000.000           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 2.841.483.733        | 2.487.017.230        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 11.804.416.831       | 9.777.385.136        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 26          | 2.377.145.972        | 1.958.606.117        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>9.427.270.859</u> | <u>7.818.779.019</u> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Hoàn

Giám đốc

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2018

Dương Phú Minh Hoàng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 11.804.416.831    | 9.777.385.136     |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 10.592.769.727    | 8.273.654.901     |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 8.891.385.642     | 7.439.385.987     |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | -                 | (542.784.518)     |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 3.960.566         | (75.391.872)      |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.013.085.610)   | (642.729.774)     |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 2.710.509.129     | 2.095.175.078     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 22.397.186.558    | 18.051.040.037    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 17.708.746.671    | (2.085.204.778)   |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (13.245.120.830)  | (16.610.617.137)  |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 132.161.131       | 7.447.062.290     |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.497.560.619)   | 423.507.409       |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.715.274.404)   | (2.074.809.351)   |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.958.606.118)   | (2.217.763.328)   |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                 | 1.110.000         |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.893.462.760)   | (2.352.246.800)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 18.928.069.629    | 582.078.342       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.526.084.005)   | (14.266.521.166)  |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.010.000.000     | 638.090.909       |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 3.085.610         | 4.638.865         |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (7.512.998.395)   | (13.623.791.392)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 252.016.300.530   | 174.843.447.133   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (260.076.069.099) | (166.148.422.317) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (4.930.298.600)   | (4.076.154.000)   |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (12.990.067.169)  | 4.618.870.816     |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU  | Thuyết<br>minh | Năm 2017             | Năm 2016             |
|----------|---|----------------|----------------------|----------------------|
|          |   |                | VND                  | VND                  |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |                | (1.574.995.935)      | (8.422.842.234)      |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 3.659.606.939        | 12.101.151.994       |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 8.250.615            | (18.702.821)         |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03             | <u>2.092.861.619</u> | <u>3.659.606.939</u> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xí

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; tương đương 2.720.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim chi;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, Công ty đã mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm thêm khách hàng mới, đẩy nhanh tiến độ sản xuất theo đơn đặt hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất dẫn tới doanh thu, giá vốn năm nay tăng gần 1,3 lần so với cùng kỳ năm trước.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong kỳ.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm gỗ hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.652.831.316 đồng so với mức trích khấu hao cũ.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

31/001  
CÓN  
SÁCH NHỊ  
IANG KI  
AA  
TÁN KIẾP

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

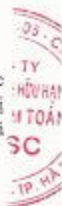
## 2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.





## 2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 17.980.403           | 13.437.836           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.074.881.216        | 3.646.169.103        |
|                                 | <b>2.092.861.619</b> | <b>3.659.606.939</b> |

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty Cost Plus  | 8.288.685.579         | 24.775.145.986        |
| - Công ty Kosmos   | 998.449.391           | 3.192.508.057         |
| - Rusta AB   | 2.251.785.935         | 3.433.769.978         |
| - Lyxco Internation Company Limited                                  | 2.981.818.801         | 1.564.890.829         |
| - At Home Procurement INC  | 1.584.693.779         | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 3.626.646.891         | 5.454.878.860         |
|  | <b>19.732.080.376</b> | <b>38.421.193.710</b> |

**5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017         |          | 01/01/2017         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Phải thu CBCNV về tiền bảo hiểm xã hội | 64.604.415         | -        | 75.667.038         | -        |
| - Tạm ứng                                | 131.453.787        | -        | 158.777.155        | -        |
|  | <b>196.058.202</b> | <b>-</b> | <b>234.444.193</b> | <b>-</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 30.199.870.263        | -        | 25.217.441.150        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 1.137.404.614         | -        | 1.710.134.356         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 29.221.925.974        | -        | 13.108.803.407        | -        |
| - Thành phẩm                          | 15.398.567.252        | -        | 22.676.268.360        | -        |
|                                       | <b>75.957.768.103</b> | <b>-</b> | <b>62.712.647.273</b> | <b>-</b> |

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                   |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>  |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Số dư đầu năm  | 52.860.658.597            | 42.996.387.617        | 7.505.510.868                      | 352.643.273                | 103.715.200.355        |
| - Mua trong năm  | 147.000.000               | 6.379.947.641         | 1.771.436.364                      | 227.700.000                | 8.526.084.005          |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (4.984.533.540)       | (1.826.326.568)                    | -                          | (6.810.860.108)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>53.007.658.597</b>     | <b>44.391.801.718</b> | <b>7.450.620.664</b>               | <b>580.343.273</b>         | <b>105.430.424.252</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Số dư đầu năm  | 48.012.819.821            | 28.868.312.435        | 4.460.902.736                      | 296.785.390                | 81.638.820.382         |
| - Khấu hao trong năm   | 1.047.167.906             | 6.234.451.941         | 1.554.568.180                      | 55.197.615                 | 8.891.385.642          |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (4.984.533.540)       | (1.826.326.568)                    | -                          | (6.810.860.108)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>49.059.987.727</b>     | <b>30.118.230.836</b> | <b>4.189.144.348</b>               | <b>351.983.005</b>         | <b>83.719.345.916</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Tại ngày đầu năm   | 4.847.838.776             | 14.128.075.182        | 3.044.608.132                      | 55.857.883                 | 22.076.379.973         |
| Tại ngày cuối năm  | <b>3.947.670.870</b>      | <b>14.273.570.882</b> | <b>3.261.476.316</b>               | <b>228.360.268</b>         | <b>21.711.078.336</b>  |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: |                           |                       |                                    | 5.967.774.448              | VND                    |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                            |                           |                       |                                    | 64.640.280.898             | VND                    |



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc       | 3.705.733.882         | 4.014.542.541        |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc          | 1.074.104.667         | 1.801.554.486        |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc          | 2.761.630.526         | 2.952.087.800        |
| - Chi phí sửa chữa lớn đường ống hơi dẫn nước cho lò sấy và nền nhà xưởng | 2.724.276.371         | -                    |
|   | <u>10.265.745.446</u> | <u>8.768.184.827</u> |

103  
NG  
HIEN  
SKIP  
AF  
AN

111  
CO  
CAN  
ANG  
P  
OAN

**Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

Khoá 3 Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**9. VAY NGẮN HẠN**

|  | 01/01/2017            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2017            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               |                       | Tăng                   |                        | Giảm                  |                       |
|  | VND                   | Số có khả năng trả nợ | VND                    | VND                    | VND                   | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngắn hạn                                 | 76.291.922.825        | 76.291.922.825        | 252.016.300.530        | 260.076.069.099        | 68.232.154.256        | 68.232.154.256        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (1) | 42.174.041.155        | 42.174.041.155        | 123.511.862.214        | 118.375.382.549        | 47.310.520.820        | 47.310.520.820        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An (2)   | 34.117.881.670        | 34.117.881.670        | 128.504.438.316        | 141.700.686.550        | 20.921.633.436        | 20.921.633.436        |
| ...  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
|  | <b>76.291.922.825</b> | <b>76.291.922.825</b> | <b>252.016.300.530</b> | <b>260.076.069.099</b> | <b>68.232.154.256</b> | <b>68.232.154.256</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số: 108/2017/VCB-KHDN ngày 11/10/2017 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 09 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của khách hàng theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 47.310.520.820 đồng.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 15 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 03 tháng 11 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 20.921.633.436 đồng.

